

PHÂN TÍCH CHI PHÍ KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ TẠI BỆNH VIỆN TW HUẾ NĂM 2011

Bùi Đức Phú¹, Trương Xuân Dũng¹, Hồ Khả Chương¹,
Lương Bảo Tiến¹, Trương Đình Thuởng¹, Trương Nhật Tân¹,
1. Bệnh viện Trung ương Huế

TÓM TẮT

Mục tiêu của đề tài: Xác định chi phí điều trị bình quân và tỷ trọng các khoản mục chi phí khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế tại Bệnh viện TW Huế.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang tình hình phát sinh chi phí khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế của 192.274 lượt bệnh nhân khám và điều trị ngoại trú và 62.111 lượt bệnh nhân điều trị nội trú trong năm 2011.

Kết quả và bàn luận: Khám và điều trị ngoại trú: chi phí bình quân là 219.601 đồng/lượt, tỷ trọng chi phí: thuốc chiếm 63,18%, xét nghiệm, cận lâm sàng chiếm 31,73%, phẫu thuật, thủ thuật, kỹ thuật cao chiếm 3,06%, tiền khám chiếm 1,37%, vật tư tiêu hao chiếm 0,66% và máu chiếm 0,01%; Điều trị nội trú: chi phí bình quân chung toàn bệnh viện là 6.059.474 đồng/lượt, khoa Cấp cứu có chi phí điều trị bình quân thấp nhất 1.235.146 đồng/lượt, khoa Gây mê Hồi sức tim mạch có chi phí điều trị bình quân cao nhất 39.768.797 đồng/lượt, tỷ trọng chi phí: thuốc chiếm 61,95%, phẫu thuật, thủ thuật, kỹ thuật cao chiếm 17,47%, xét nghiệm, cận lâm sàng chiếm 8,6%, vật tư tiêu hao chiếm 7,17%, máu chiếm 2,99% và tiền giường 1,82%, chi phí bình quân một ngày điều trị là: 384.117 đồng/bệnh nhân.

SUMMARY

ANALYSIS OF THE FEE OF MEDICAL EXAMINATION AND TREATMENT FROM MEDICAL INSURANCE SOURCE AT HUE CENTRAL HOSPITAL IN 2011

Bui Duc Phu¹, Truong Xuan Dung¹, Ho Kha Chuong¹,
Luong Bao Tien¹, Truong Dinh Thuong¹, Truong Nhat Tan¹

Objectives: Identify the average fee of treatment and the rate of fee items of medical insurance at Hue Central Hospital.

Objects and Research Method: The Cut-short description of additional fee of medical examination and treatment from medical insurance source by 192.274 times of outpatient treatment and 62.111 times of inpatient treatment in 2011.

Outcomes and discussion: Outpatient medical examination and treatment: average fee – 219.601 VND per time, the rate: drug – 63,18%, laboratory testing - 31,73%, operation and high-technique procedure - 3,06%, medical examination - 1,37%, consumables - 0,66% and blood - 0,01%; Inpatient treatment: Average fee of the whole hospital - 6.059.474 VND per time of treatment, Emergency Dept. with average fee of treatment is the lowest with 1.235.146 VND per time of treatment, ICU of cardiovascular with average fee of treatment is highest with 39.768.797 VND per time, the rate: drug - 61,95%, operation and high-techniques - 17,47%, laboratory testing - 8,6%, consumables - 7,17%, blood - 2,99% and bed - 1,82%, average fee a day is 384.117 VND per time of treatment.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2011, số lượt bệnh nhân có Bảo hiểm y tế (BHYT) chiếm khoảng 80% trong tổng số lượt bệnh nhân đến khám chữa bệnh (KCB) tại bệnh viện, tỷ trọng chi phí KCB BHYT cũng chiếm khoảng 80% trong tổng chi phí KCB. Việc thanh quyết toán chi phí KCB giữa bệnh viện và cơ quan Bảo hiểm xã hội dựa trên quy định của Luật BHYT và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Phân tích chi phí KCB BHYT giúp lãnh đạo bệnh viện và các trung tâm, khoa phòng thấy được chi phí KCB bình quân và tỷ trọng các khoản mục chi phí phát sinh trong quá trình KCB để từ đó có giải pháp nâng cao chất lượng KCB, sử dụng hiệu quả nguồn lực hiện có và hạn chế chi phí vượt trội trong thanh quyết toán BHYT. Chất lượng KCB ngày không ngừng được nâng lên, đặc biệt ngày 02/03/2011 bệnh viện đã thành công ca ghép tim đầu tiên ở Việt Nam do chính các y bác sĩ bệnh viện thực hiện từ người cho chết não. Để có cái nhìn một cách toàn diện về bức tranh chi phí KCB BHYT, chúng tôi tiến hành nghiên cứu chi phí KCB BHYT tại Bệnh viện TW Huế năm 2011, với mục tiêu:

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tỷ trọng các khoản mục chi phí KCB BHYT (ĐVT: đồng)

Bảng 1. Chi phí khám và điều trị BHYT ngoại trú

Chỉ tiêu	Thuốc	máu	VTTH	PTTT, KTC	XN, CLS	Khám	Tổng CP KCB
Khám và điều trị BHYT ngoại trú	26.676.588.112	2.387.954	277.734.142	1.293.390.000	13.396.556.000	576.822.000	42.223.501.208
trong đó: bệnh nhân đa tuyến	19.507.843.996	2.130.164	256.831.411	1.043.970.000	11.455.515.000	448.506.000	32.714.819.571

Bảng 2. Tỷ trọng các khoản mục chi phí khám và điều trị BHYT ngoại trú

Đối tượng BN	Thuốc	Máu	VTTH	PTTT, KTC	XN, CLS	Tiền khám
Khám và điều trị BHYT ngoại trú	63,18%	0,01%	0,66%	3,06%	31,73%	1,37%
trong đó: bệnh nhân đa tuyến	59,63%	0,01%	0,79%	3,19%	35,02%	1,37%

1. Xác định tỷ trọng các khoản mục chi phí, chi phí KCB bình quân và chi phí bình quân một ngày điều trị BHYT.

2. So sánh, đánh giá chi phí KCB bình quân BHYT đa tuyến năm 2011 với năm 2010.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Đối tượng nghiên cứu: 192.274 bệnh nhân ngoại trú và 62.111 bệnh nhân nội trú có thẻ BHYT đến KCB tại Bệnh viện TW Huế trong năm 2011.

- Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phương pháp mô tả cắt ngang.

- Phương pháp thu thập số liệu: Sử dụng số liệu chi tiết chi phí KCB BHYT năm 2011 từ phần mềm Smart Hospital, Phiếu thanh toán chi phí KCB ngoại trú, Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú (mẫu 01/BV), Bảng thanh toán ra viện bệnh nhân BHYT, Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh nội trú (mẫu 02/BV), Số liệu tổng hợp thanh quyết toán chi phí KCB BHYT năm 2011...

- Phương pháp phân tích số liệu: Số liệu thu thập được xử lý trên phần mềm Excel.

Bảng 3. Chi phí điều trị BHYT nội trú

Mã khoa	Tên khoa	Thuốc	Máu	VTTH	PTTT, KTC	XN, CLS	Tiền giường	Cộng
A01	Nội Tiêu hóa	4.547.171.517	592.412.500	239.758.339	83.769.000	946.351.000	208.376.000	6.617.838.356
A02	Nội Tiết TK	12.265.105.177	176.876.975	600.334.393	227.767.000	1.565.812.000	271.927.000	15.107.822.545
B01	Nội Thân CXK	12.008.169.822	169.112.500	161.557.546	160.542.000	994.625.000	184.652.000	13.678.658.868
B02	Nội Tim mạch	24.676.709.965	147.765.275	1.353.669.224	548.363.000	2.967.711.000	433.702.000	30.127.920.464
C01	Nội Tổng hợp	5.857.097.179	92.825.800	406.171.839	68.576.000	882.774.000	283.380.000	7.590.824.818
CCD	Cấp cứu ĐK	50.154.339	0	3.805.562	330.000	12.378.000	30.000	66.697.901
CCT	Cấp cứu CTM	3.885.573.393	56.864.475	1.181.161.925	23.125.116.000	1.289.240.000	102.266.000	29.640.221.793
DLI	Da liễu	527.382.202	1.145.000	17.373.128	4.848.000	46.169.000	42.326.000	639.243.330
DOY	Đông y	584.544.180	0	1.587.244	61.807.000	21.076.000	53.974.000	722.988.424
GMH	Gây mê HS	2.067.145.477	420.603.175	263.727.050	461.487.000	408.578.000	41.945.000	3.663.485.702
HHO	Huyết học LS	8.237.136.525	2.880.407.089	356.336.276	347.300.000	1.830.979.000	168.643.000	13.820.801.890
HSC	Hồi sức CC	14.588.271.655	966.236.375	1.617.134.106	1.605.334.000	1.121.057.000	177.345.000	20.075.378.136
HST	Hồi sức TM	520.321.532	180.821.677	277.219.084	327.080.000	271.175.000	14.135.000	1.590.752.293
LAO	Lao	2.426.045.407	17.492.500	94.539.334	30.026.000	367.801.000	228.565.000	3.164.469.241
LAY	Truyền nhiễm	3.712.375.983	26.370.400	264.107.240	29.250.000	300.979.000	134.568.000	4.467.650.623
MAT	Mắt	919.412.600	4.092.500	1.476.442.261	1.724.662.000	349.628.000	112.695.000	4.586.932.361
N01	Ngoại LN TM	6.807.030.220	1.684.268.646	6.568.102.013	8.146.786.000	3.231.230.000	427.884.000	26.865.300.879
N02	Ngoại T/hóa	11.981.089.092	598.208.825	419.751.879	1.762.978.000	1.863.295.000	259.695.000	16.885.017.796
N03	Ngoại CTCH	3.908.094.433	291.288.950	1.578.429.234	1.446.858.000	459.272.000	198.428.000	7.882.370.617
N04	Ngoại T/hợp	5.357.631.481	106.489.475	923.336.801	1.247.573.000	898.749.000	201.575.000	8.735.354.757
N05	Ngoại T/ kinh	4.933.365.058	131.630.000	1.765.888.796	819.023.000	919.215.000	151.123.000	8.720.244.854
N06	Ngoại Thận	3.458.676.763	136.180.000	329.476.784	1.496.233.000	783.999.000	219.883.000	6.424.448.547
N07	Ngoại DV	3.189.456.471	128.925.000	1.465.550.953	1.303.993.000	441.803.000	105.789.000	6.635.517.424
N08	Ngoại Nhi CCB	9.428.386.603	406.795.400	574.611.071	2.896.356.000	1.469.666.000	297.529.000	15.073.344.074
NHI	Nhi	12.735.996.992	1.238.158.450	1.929.746.374	1.023.277.000	2.442.196.000	673.337.000	20.042.711.816
PHC	Phục hồi CN	1.308.972.096	15.169.475	57.884.346	183.436.000	123.442.000	69.506.000	1.758.409.917
RHM	Răng hàm mặt	524.956.634	2.375.000	592.547.566	386.636.000	100.208.000	45.907.000	1.652.630.200
SAN	Phụ sản	8.775.418.285	358.018.825	1.079.448.299	3.706.078.000	2.655.834.000	756.817.000	17.331.614.409
TMH	Tai mũi họng	1.885.797.191	4.187.500	113.321.672	974.951.000	168.594.000	154.832.000	3.301.683.363
TNT	Thận nhân tạo	0.965.952.639	99.512.500	164.544.180	6.106.360.000	516.159.000	48.600.000	17.901.128.319
TTH	Tâm thần	98.283.422	477.500	6.621.574	1.200.000	14.980.000	17.102.000	138.664.496
UBU	Ưng bướu	50.898.974.649	324.359.475	1.087.636.199	5.009.686.000	2.894.174.000	759.506.000	60.974.336.323
YHN	Y học HN	30.579.535	0	2.500	438.311.000	3.600.000	3.008.000	475.501.035
TV	Toàn B/viện	233.161.278.517	11.259.071.262	26.971.824.792	65.755.992.000	32.362.749.000	6.849.050.000	376.359.965.5/1

Bảng 4. Chi phí điều trị BHYT nội trú (đa tuyến)

Mã khoa	Thuốc	Máu	VTTH	PTTT, KTC	XN, CLS	Tiền giường	Cộng
A01	4.357.074.361	583.720.000	234.445.480	81.629.000	911.457.000	199.064.000	6.367.389.841
A02	11.789.331.959	170.519.475	582.313.154	220.642.000	1.513.742.000	261.481.000	14.538.029.588
B01	11.618.194.202	169.112.500	158.827.551	150.602.000	961.996.000	180.373.000	13.239.105.253
B02	23.483.086.197	145.537.775	1.287.385.146	538.478.000	2.842.996.000	417.944.000	28.715.427.118
C01	4.565.085.037	67.520.925	338.334.321	57.605.000	675.318.000	213.576.000	5.917.439.283
CCD	41.970.755	0	3.341.105	310.000	9.729.000	30.000	55.380.860
CCT	3.684.643.996	56.864.475	1.158.473.463	22.348.113.000	1.212.635.000	97.472.000	28.558.201.934
DLI	443.425.960	1.145.000	16.736.378	4.803.000	42.985.000	36.718.000	545.813.338
DOY	228.768.515	0	767.637	28.044.000	10.803.000	23.932.000	292.315.152
GMH	1.878.774.861	408.160.675	208.997.867	422.497.000	390.169.000	37.407.000	3.346.006.403
HHO	8.000.217.070	2.788.082.089	345.953.310	334.940.000	1.711.141.000	165.741.000	13.346.074.469
HSC	13.840.541.355	911.538.875	1.527.081.823	1.519.972.000	1.072.191.000	167.723.000	19.039.048.053
HST	514.017.193	180.821.677	270.722.250	322.385.000	265.966.000	13.955.000	1.567.867.120
LAO	2.313.304.047	17.492.500	89.928.920	26.264.000	352.679.000	219.310.000	3.018.978.467
LAY	3.560.135.047	25.915.400	253.559.947	27.470.000	287.114.000	125.968.000	4.280.162.394
MAT	837.562.431	2.322.500	1.235.225.124	1.506.105.000	309.821.000	102.930.000	3.993.966.055
N01	6.672.799.083	1.572.255.596	6.457.738.441	8.105.467.000	3.190.864.000	424.426.000	26.423.550.120
N02	11.776.241.606	593.311.325	412.997.618	1.725.142.000	1.835.631.000	254.984.000	16.598.307.549
N03	3.835.290.580	287.726.450	1.517.867.586	1.421.258.000	449.566.000	194.906.000	7.706.614.616
N04	4.998.631.790	100.074.475	892.659.927	1.170.793.000	840.869.000	189.226.000	8.192.254.192
N05	4.795.532.000	129.805.000	1.715.631.085	799.557.000	890.358.000	147.117.000	8.478.000.085
N06	3.360.131.736	132.440.000	320.664.007	1.470.655.000	760.374.000	214.480.000	6.258.744.743
N07	3.033.097.621	116.605.000	1.297.730.614	1.243.918.000	425.388.000	100.433.000	6.217.172.235
N08	8.974.058.502	386.487.900	551.747.126	2.770.769.000	1.404.038.000	287.064.000	14.374.164.528
NHI	12.735.996.992	1.238.158.450	1.929.746.374	1.023.277.000	2.442.196.000	673.337.000	20.042.711.816
PHC	1.199.530.273	15.169.475	56.277.813	162.125.000	114.501.000	60.838.000	1.608.441.561
RHM	505.454.876	2.375.000	546.295.764	371.466.000	96.547.000	44.109.000	1.566.247.640
SAN	7.879.214.825	329.334.875	993.420.750	3.387.632.000	2.439.542.000	692.056.000	15.721.200.450
TMH	1.778.934.131	4.187.500	107.999.594	924.806.000	159.946.000	147.315.000	3.123.188.225
TNT	10.643.796.863	99.512.500	159.481.901	5.941.040.000	500.290.000	46.990.000	17.391.111.264
TTH	98.283.422	477.500	6.621.574	1.200.000	14.980.000	17.102.000	138.664.496
UBU	49.560.715.399	320.604.475	1.066.068.002	4.910.392.000	2.826.037.000	742.741.000	59.426.557.876
YHN	30.579.535	0	0	438.311.000	1.356.000	2.988.000	473.234.535
TV	223.034.422.220	10.857.279.387	25.745.041.652	63.457.667.000	30.963.225.000	6.503.736.000	360.561.371.259

Bảng 5. Tỷ trọng các khoản mục chi phí điều trị BHYT nội trú

Mã khoa	Thuốc	Máu	VTTH	PTTT, KTC	XN, CLS	Tiền giường	Mã khoa	Thuốc	Máu	VTTH	PTTT, KTC	XN, CLS	Tiền giường
A01	68,71%	8,95%	3,62%	1,27%	14,30%	3,15%	N02	70,96%	3,54%	2,49%	10,44%	11,04%	1,54%
A02	81,18%	1,17%	3,97%	1,51%	10,36%	1,80%	N03	49,58%	3,70%	20,02%	18,36%	5,83%	2,52%
B01	87,79%	1,24%	1,18%	1,17%	7,27%	1,35%	N04	61,33%	1,22%	10,57%	14,28%	10,29%	2,31%
B02	81,91%	0,49%	4,49%	1,82%	9,85%	1,44%	N05	56,57%	1,51%	20,25%	9,39%	10,54%	1,73%
C01	77,16%	1,22%	5,35%	0,90%	11,63%	3,73%	N06	53,84%	2,12%	5,13%	23,29%	12,20%	3,42%
CCD	75,20%	0,00%	5,71%	0,49%	18,56%	0,04%	N07	48,07%	1,94%	22,09%	19,65%	6,66%	1,59%
CCT	13,11%	0,19%	3,98%	78,02%	4,35%	0,35%	N08	62,55%	2,70%	3,81%	19,22%	9,75%	1,97%
DLI	82,50%	0,18%	2,72%	0,76%	7,22%	6,62%	NHI	63,54%	6,18%	9,63%	5,11%	12,18%	3,36%
DOY	80,85%	0,00%	0,22%	8,55%	2,92%	7,47%	PHC	74,44%	0,86%	3,29%	10,43%	7,02%	3,95%
GMH	56,43%	11,48%	7,20%	12,60%	11,15%	1,14%	RHM	31,76%	0,14%	35,85%	23,40%	6,06%	2,78%
HHO	59,60%	20,84%	2,58%	2,51%	13,25%	1,22%	SAN	50,63%	2,07%	6,23%	21,38%	15,32%	4,37%
HSC	72,67%	4,81%	8,06%	8,00%	5,58%	0,88%	TMH	57,12%	0,13%	3,43%	29,53%	5,11%	4,69%
HST	32,71%	11,37%	17,43%	20,56%	17,05%	0,89%	TNT	61,26%	0,56%	0,92%	34,11%	2,88%	0,27%
LAO	76,67%	0,55%	2,99%	0,95%	11,62%	7,22%	TTH	70,88%	0,34%	4,78%	0,87%	10,80%	12,3%
LAY	83,09%	0,59%	5,91%	0,65%	6,74%	3,01%	UBU	83,48%	0,53%	1,78%	8,22%	4,75%	1,25%
MAT	20,04%	0,09%	32,19%	37,60%	7,62%	2,46%	YHN	6,43%	0,00%	0,00%	92,18%	0,76%	0,63%
N01	25,34%	6,27%	24,45%	30,32%	12,03%	1,59%	TV	61,95%	2,99%	7,17%	17,47%	8,60%	1,82%

Bảng 6. Tỷ trọng các khoản mục chi phí điều trị BHYT nội trú (đa tuyến)

Mã khoa	Thuốc	Máu	VTTH	PTTT, KTC	XN, CLS	Tiền giường	Mã khoa	Thuốc	Máu	VTTH	PTTT, KTC	XN, CLS	Tiền giường
A01	68,43%	9,17%	3,68%	1,28%	14,31%	3,13%	N02	70,95%	3,57%	2,49%	10,39%	11,06%	1,54%
A02	81,09%	1,17%	4,01%	1,52%	10,41%	1,80%	N03	49,77%	3,73%	19,70%	18,44%	5,83%	2,53%
B01	87,76%	1,28%	1,20%	1,14%	7,27%	1,36%	N04	61,02%	1,22%	10,90%	14,29%	10,26%	2,31%
B02	81,78%	0,51%	4,48%	1,88%	9,90%	1,46%	N05	56,56%	1,53%	20,24%	9,43%	10,50%	1,74%
C01	77,15%	1,14%	5,72%	0,97%	11,41%	3,61%	N06	53,69%	2,12%	5,12%	23,50%	12,15%	3,43%
CCD	75,79%	0,00%	6,03%	0,56%	17,57%	0,05%	N07	48,79%	1,88%	20,87%	20,01%	6,84%	1,62%
CCT	12,90%	0,20%	4,06%	78,25%	4,25%	0,34%	N08	62,43%	2,69%	3,84%	19,28%	9,77%	2,00%
DLI	81,24%	0,21%	3,07%	0,88%	7,88%	6,73%	NHI	63,54%	6,18%	9,63%	5,11%	12,18%	3,36%
DOY	78,26%	0,00%	0,26%	9,59%	3,70%	8,19%	PHC	74,58%	0,94%	3,50%	10,08%	7,12%	3,78%
GMH	56,15%	12,20%	6,25%	12,63%	11,66%	1,12%	RHM	32,27%	0,15%	34,88%	23,72%	6,16%	2,82%
HHO	59,94%	20,89%	2,59%	2,51%	12,82%	1,24%	SAN	50,12%	2,09%	6,32%	21,55%	15,52%	4,40%
HSC	72,70%	4,79%	8,02%	7,98%	5,63%	0,88%	TMH	56,96%	0,13%	3,46%	29,61%	5,12%	4,72%
HST	32,78%	11,53%	17,27%	20,56%	16,96%	0,89%	TNT	61,20%	0,57%	0,92%	34,16%	2,88%	0,27%
LAO	76,63%	0,58%	2,98%	0,87%	11,68%	7,26%	TTH	70,88%	0,34%	4,78%	0,87%	10,80%	12,33%

Bệnh viện Trung ương Huế

LAY	83,18%	0,61%	5,92%	0,64%	6,71%	2,94%	UBU	83,40%	0,54%	1,79%	8,26%	4,76%	1,25%
MAT	20,97%	0,06%	30,93%	37,71%	7,76%	2,58%	YHN	6,46%	0,00%	0,00%	92,62%	0,29%	0,63%
N01	25,25%	5,95%	24,44%	30,68%	12,08%	1,61%	TV	61,86%	3,01%	7,14%	17,60%	8,59%	1,80%

3.2. Chi phí KCB bình quân BHYT (ĐVT: đồng)

Bảng 7. Chi phí điều trị bình quân BHYT nội trú

Mã khoa	Số lượt bệnh nhân			Số ngày điều trị			Chi phí điều trị bình quân (đồng/lượt)			CP điều trị BQ 1 ngày (đồng/BN)
	Tổng số	trong đó		Tổng số	trong đó		Số tiền	trong đó		
		Tuyển 1	Đa tuyển		Tuyển 1	Đa tuyển		Tuyển 1	Đa tuyển	
A01	2.104	106	1.998	28.809	2.267	26.542	3.145.360	2.362.722	3.186.882	229.714
A02	2.489	93	2.396	40.140	2.049	38.091	6.069.836	6.126.806	6.067.625	376.378
B01	1.942	75	1.867	30.084	1.079	29.005	7.043.594	5.860.715	7.091.112	454.682
B02	3.461	148	3.313	67.421	3.014	64.407	8.704.976	9.543.874	8.667.500	446.863
C01	1.806	439	1.367	33.098	8.835	24.263	4.203.115	3.811.812	4.328.778	229.344
CCD	54	8	46	401	70	331	1.235.146	1.414.630	1.203.932	166.329
CCT	2.052	112	1.940	22.056	1.127	20.929	14.444.553	9.660.892	14.720.723	1.343.862
DLI	300	49	251	6.043	1.059	4.984	2.130.811	1.906.735	2.174.555	105.782
DOY	577	347	230	13.814	8.577	5.237	1.253.013	1.241.133	1.270.935	52.337
GMH	301	36	265	5.175	569	4.606	12.171.049	8.818.869	12.626.439	707.920
HHO	1.313	49	1.264	25.869	755	25.114	10.526.125	9.688.315	10.558.603	534.261
HSC	901	41	860	20.358	945	19.413	22.281.219	25.276.343	22.138.428	986.117
HST	40	1	39	3.314	36	3.278	39.768.807	22.885.173	40.201.721	480.010
LAO	639	27	612	24.006	947	23.059	4.952.221	5.388.547	4.932.971	131.820
LAY	1.413	119	1.294	15.018	1.004	14.014	3.161.819	1.575.531	3.307.699	297.486
MAT	1.399	160	1.239	15.412	1.425	13.987	3.278.722	3.706.039	3.223.540	297.621
N01	1.337	17	1.320	86.594	768	85.826	20.093.718	25.985.339	20.017.841	310.244
N02	1.724	38	1.686	29.553	574	28.979	9.794.094	7.545.007	9.844.785	571.347
N03	1.364	31	1.333	22.494	507	21.987	5.778.864	5.669.548	5.781.406	350.421
N04	1.243	97	1.146	22.757	1.867	20.890	7.027.639	5.598.975	7.148.564	383.854
N05	999	33	966	17.136	519	16.617	8.728.974	7.340.751	8.776.398	508.885
N06	1.495	40	1.455	24.041	715	23.326	4.297.290	4.142.595	4.301.543	267.229
N07	1.083	43	1.040	10.437	479	9.958	6.126.978	9.728.958	5.978.050	635.769
N08	2.856	110	2.746	34.158	1.318	32.840	5.277.782	6.356.178	5.234.583	441.283
NHI	7.936		7.936	80.878		80.878	2.525.543		2.525.543	247.814
PHC	460	70	390	11.579	1.755	9.824	3.822.630	2.142.405	4.124.209	151.862
RHM	384	13	371	4.591	165	4.426	4.303.724	6.644.812	4.221.692	359.972
SAN	11.126	934	10.192	103.941	8.518	95.423	1.557.758	1.724.212	1.542.504	166.745

TMH	1.562	71	1.491	15.824	845	14.979	2.113.754	2.514.016	2.094.694	208.650
TNT	1.904	54	1.850	57.017	1.587	55.430	9.401.853	9.444.760	9.400.601	313.961
TTH	87		87	2.307		2.307	1.593.845		1.593.845	60.106
UBU	5.646	194	5.452	105.113	2.330	102.783	10.799.564	7.978.239	10.899.956	580.084
YHN	114	1	113	367	2	365	4.171.062	2.266.500	4.187.916	1.295.643
TV	62.111	3.556	58.555	979.805	55.707	924.098	6.059.474	4.442.799	6.157.653	384.117

Bảng 8. Chi phí khám và điều trị bình quân BHYT ngoại trú

Chỉ tiêu	Số lượt	Tổng chi phí khám và điều trị	Chi phí khám và điều trị bình quân (đồng/lượt)
Khám và điều trị BHYT ngoại trú	192.274	42.223.501.208	219.601
trong đó: bệnh nhân đa tuyến	149.502	32.714.819.571	218.825

Bảng 9. So sánh chi phí KCB bình quân ngoại trú năm 2011 với năm 2010 (đa tuyến)

Chỉ tiêu	Chi phí bình quân năm 2010 (đồng/lượt)	Chi phí bình quân năm 2011 (đồng/lượt)	So sánh	
			Số tiền (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
Khám và điều trị BHYT ngoại trú	185.345	218.825	33.480	18,06%

Bảng 10. So sánh chi phí KCB bình quân nội trú năm 2011 với năm 2010 (đa tuyến)

Mã khoa	CP KCB BQ năm 2010	CP KCB BQ năm 2011	So sánh (+/-)		Mã khoa	CP KCB BQ năm 2010	CP KCB BQ năm 2011	So sánh (+/-)	
			Số tiền	Tỷ lệ				Số tiền	Tỷ lệ
A01	2.859.099	3.186.882	327.783	11,46%	N02	7.807.003	9.844.785	2.037.782	26,10%
A02	6.489.392	6.067.625	-421.767	-6,50%	N03	4.432.015	5.781.406	1.349.391	30,45%
B01	5.511.548	7.091.112	1.579.564	28,66%	N04	5.608.230	7.148.564	1.540.334	27,47%
B02	6.569.387	8.667.500	2.098.113	31,94%	N05	6.893.093	8.776.398	1.883.305	27,32%
C01	3.675.210	4.328.778	653.568	17,78%	N06	3.566.677	4.301.543	734.866	20,60%
CCD	989.277	1.203.932	214.655	21,70%	N07	5.447.055	5.978.050	530.995	9,75%
CCT	11.192.100	14.720.723	3.528.623	31,53%	N08	4.330.032	5.234.583	904.551	20,89%
DLI	1.902.325	2.174.555	272.230	14,31%	NHI	1.262.125	2.525.543	1.263.418	100,10%
DOY	1.228.987	1.270.935	41.948	3,41%	PHC	6.652.894	4.124.209	-2.528.685	-38,01%
GMH	7.481.130	12.626.439	5.145.309	68,78%	RHM	4.239.184	4.221.692	-17.492	-0,41%
HHO	8.344.370	10.558.603	2.214.233	26,54%	SAN	1.630.493	1.542.504	-87.989	-5,40%
HSC	21.556.564	22.138.428	581.864	2,70%	TMH	2.001.718	2.094.694	92.976	4,64%
HST	55.072.521	40.201.721	-14.870.800	-27,00%	TNT	9.155.642	9.400.601	244.959	2,68%
LAO	4.667.331	4.932.971	265.640	5,69%	TTH	1.749.084	1.593.845	-155.239	-8,88%
LAY	1.362.879	3.307.699	1.944.820	142,70%	UBU	8.859.073	10.899.956	2.040.883	23,04%
MAT	2.376.341	3.223.540	847.199	35,65%	YHN	4.681.699	4.187.916	-493.783	-10,55%
N01	15.695.297	20.017.841	4.322.544	27,54%	TV	4.723.369	6.157.653	1.434.284	30,37%

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tỷ trọng các khoản mục chi phí KCB BHYT

4.1.1. Đối với ngoại trú

Tổng chi phí khám bệnh và điều trị BHYT năm 2011 là 42.223.501.208 đồng (đa tuyến 32.714.819.571 đồng), trong đó thuốc, dịch truyền, hóa chất (thuốc) chiếm tỷ trọng 63,18%, tương đương số tiền 26.676.588.112 đồng (đa tuyến: 59,63%), xét nghiệm, cận lâm sàng (XN, CLS) chiếm 31,73%, tương đương số tiền là 13.396.556.000 đồng (đa tuyến: 35,02%), tỷ trọng máu, vật tư tiêu hao (VTTH), phẫu thuật, thủ thuật, kỹ thuật cao (PTTT, KTC) và tiền khám tỷ trọng lần lượt là: 0,01%, 0,66%, 3,06% và 1,37% (đa tuyến: 0,01%, 0,79%, 3,19% và 1,37%). Như vậy, tỷ trọng chi phí khám và điều trị ngoại trú chủ yếu là thuốc và XN, CLS chiếm đến 94,91% (đa tuyến: 94,65%). Nhìn vào bảng 2 ta thấy tỷ trọng các khoản mục chi phí đối với bệnh nhân đa tuyến là tương đối ngang bằng với tỷ trọng chi phí chung của tất cả các đối tượng BHYT ngoại trú. Chi phí khám và điều trị ngoại trú bệnh nhân BHYT đa tuyến chiếm đến 77,48% trong tổng chi phí khám và điều trị BHYT ngoại trú.

4.1.2. Đối với nội trú

Tỷ trọng chi phí chung của toàn bệnh viện thuốc chiếm 61,95%, tương đương số tiền 233.161.278.517 đồng (đa tuyến: 61,86%), PTTT, KTC chiếm 17,47%, tương đương số tiền 65.755.992.000 đồng (đa tuyến: 17,60%), XN, CLS là 8,6% (đa tuyến: 8,59%), VTTH là: 7,17% (đa tuyến: 7,14%). Nhìn vào bảng 5, 6 chúng ta thấy thuốc chiếm tỷ trọng chủ yếu trong KCB, tiếp đến là chi phí PTTT, KTC và CLS, XN ba khoản mục chi phí này chiếm đến 88,02% trong tổng chi phí KCB (đa tuyến: 88,05%), số còn lại là các chi phí như máu, VTTH và tiền giường. Chi phí điều trị nội trú bệnh nhân BHYT đa tuyến chiếm đến 95,5% trong tổng chi phí điều trị nội trú BHYT.

Khoa có tỷ trọng chi phí thuốc lớn (chiếm trên 81%) gồm: Nội tiết thần kinh, Nội tim mạch, Da

liều, Truyền nhiễm, Ung bướu và Khoa Nội thận cơ xương khớp, qua nghiên cứu chúng tôi thấy tỷ trọng chi phí thuốc cao là do đặc thù của phác đồ điều trị, mặt khác thuốc sử dụng tại các khoa này có giá trị cao và thuốc là chi phí chủ yếu trong quá trình điều trị. Các khoa có tỷ trọng chi phí XN, CLS cao (chiếm >13%) bao gồm khoa: Huyết học lâm sàng, Nội tiêu hóa, Sản, Gây mê Hồi sức tim mạch và khoa Cấp cứu.

4.2. Chi phí KCB bình quân BHYT

4.2.1. Đối với ngoại trú

Chi phí khám và điều trị BHYT bình quân năm 2011 là 219.601 đồng/lượt (năm 2010 là 185.910 đồng/lượt), so với năm 2010 thì năm 2011 tăng 18,12%, tương ứng số tiền tăng là 33.691 đồng/lượt, trong đó chi phí khám và điều trị BHYT bình quân bệnh nhân đa tuyến là 218.825 đồng/lượt (năm 2010 là 185.345 đồng/lượt), như vậy so với năm 2010 chi phí khám và điều trị BHYT ngoại trú bệnh nhân đa tuyến năm 2011 tăng 33.480 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 18,06%.

Với tỷ lệ tăng chi phí khám và điều trị ngoại trú bình quân là 18,12% (18,06% đối bệnh nhân đa tuyến) so với năm 2010, qua nghiên cứu chúng tôi thấy mức tăng và tỷ lệ tăng là hợp lý, nguyên nhân tăng là do: bệnh viện triển khai nhiều kỹ thuật, dịch vụ mới áp dụng trong khám và điều trị ngoại trú và tăng mức tối đa giá trị đơn thuốc cấp BHYT ngoại trú từ 150.000 đồng lên 200.000 đồng/lượt (tương đương tăng 30,33%), mặt khác trong năm 2011 do có sự biến động tăng giá cả của thị trường, trong đó có các mặt hàng thuốc, hóa chất và vật tư tiêu hao.

4.2.2. Đối với nội trú

- Chi phí KCB BHYT bình quân năm 2011 là 6.059.474 đồng/lượt (tuyến 1: 4.442.799/lượt và đa tuyến: 6.157.653 đồng/lượt), khoa có chi phí bình quân cao nhất là khoa Hồi sức tim 39.768.807 đồng/lượt (trong đó tuyến 1: 22.885.173 đồng/lượt và đa tuyến: 40.201.721 đồng/lượt), tiếp theo là khoa Hồi sức cấp cứu có chi phí điều trị bình quân 22.281.219 đồng/lượt (tuyến 1: 25.276.343 đồng/lượt và đa

tuyển: 22.138.428 đồng/lượt), khoa Nội tiết thần kinh có chi phí điều trị bình quân 6.069.836 đồng/lượt gần ngang bằng với chi phí bình quân chung của toàn viện, khoa có chi phí bình quân thấp nhất là khoa Cấp cứu 1.235.146 đồng/lượt (tuyển 1: 1.414.630 đồng/lượt và đa tuyển 1.203.932 đồng/lượt), khoa Y học cổ truyền có chi phí điều trị bình quân thấp 1.253.013 đồng/lượt (tuyển 1: 1.241.133 đồng/lượt và đa tuyển 1.203.932 đồng/lượt).

- Chi phí bình quân một ngày điều trị nội trú chung của toàn bệnh viện là 384.117 đồng/ngày/bệnh nhân, khoa có chi phí bình quân một ngày điều trị cao nhất là khoa Cấp cứu tim mạch can thiệp 1.343.862 đồng/ngày/bệnh nhân, khoa Y học cổ truyền có chi phí điều trị bình quân một ngày thấp nhất 52.337 đồng/ngày/bệnh nhân.

- Trong năm 2011, bệnh viện có 07 khoa trong 33 khoa lâm sàng có chi phí điều trị bình quân thấp hơn chi phí điều trị bình quân năm 2010 như khoa: Phục hồi chức năng 4.124.209 đồng/lượt giảm 38,01%, tương ứng số tiền giảm là 2.528.685 đồng/lượt, đáng chú ý là khoa Hồi sức tim giảm từ 55.072.521 đồng/lượt xuống còn 40.201.721 đồng/lượt giảm 27%, tương đương số tiền giảm là 14.870.800 đồng/lượt, khoa Y học hạt nhân giảm 10,55%, khoa Tâm thần giảm 8,88%, Nội tiết thần kinh giảm 6,5%, khoa Sản giảm 5,4% và khoa Răng hàm mặt giảm 0,41%; 33 khoa còn lại có chi phí điều trị bình quân tăng so với năm 2010, trong đó có 06 khoa có mức chi phí điều trị bình quân tăng ổn định dưới 10% như: khoa Thận nhân tạo tăng 2,68%, khoa Hồi sức cấp cứu tăng 2,7%, khoa Y học cổ truyền tăng 3,41%, khoa Lao tăng 5,69% và khoa Ngoại Nhi cấp cứu bụng tăng 9,75%, khoa có chi phí điều trị tăng cao như khoa Truyền nhiễm tăng từ 1.362.879 đồng/lượt lên 3.307.699 đồng/lượt, tương ứng số tiền tăng là 1.944.820 đồng/lượt (tăng 142,7%), khoa Nhi tăng từ 1.262.125 đồng/lượt lên 2.525.543 đồng/lượt, mức tăng là 1.263.418 đồng/lượt, tương ứng tỷ lệ tăng là 100,10%, khoa Gây mê hồi sức có chi phí điều trị bình quân tăng so với năm 2010 là

68,78%, tương ứng số tiền tăng là 5.145.309 đồng/lượt, 17 khoa còn lại có chi phí điều trị bình quân năm 2011 tăng so với năm 2010 với tỷ lệ tăng từ 11,46% đến 36,65%, tương ứng với mức tăng từ 214.655 đồng/lượt đến 3.528.623 đồng/lượt (chi tiết xem bảng 10).

Qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chi phí điều trị bình quân BHYT năm 2011 tăng so với năm 2010, là do:

- Về nguyên nhân khách quan:
 - + Năm 2011 số bệnh nhân nặng tăng cao gấp 3,5 lần so với năm 2010.
 - + Thuốc chống K, thuốc chống thải ghép có chi phí lớn được đưa vào sử dụng để điều trị cho bệnh nhân như: Paclitaxel, Docetaxel, Mitoxantron, Cellceft...
 - + Do dịch bệnh chân tay miệng nên một số loại thuốc đặc trị đắt tiền được chỉ định điều trị tại khoa Nhi...
 - + Bệnh viện triển khai nhiều kỹ thuật, dịch vụ mới vào trong KCB.
 - + Do sự biến động tăng giá cả của thị trường, trong đó có các mặt hàng thuốc, hóa chất và vật tư tiêu hao.
 - + Bệnh nhân điều trị tại khoa Hồi sức cấp cứu và một số khoa lâm sàng khác có chi phí điều trị lớn nhưng khi bệnh nhân điều trị ổn thì chuyển khoa (chi phí KCB được tập hợp và tính cho khoa điều trị cuối cùng trong đợt điều trị).
- Về nguyên nhân chủ quan: trong một số trường hợp trong cùng một lúc sử dụng nhiều loại kháng sinh như: Barazon, Itamekacin, Tratim, Vietcef..., sử dụng nhiều loại đạm... tuy nhiên các trường hợp này là cá biệt, chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng chi phí phát sinh thực tế (khoảng 300 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 0,08%).

V. KẾT LUẬN

Ngày nay, việc nghiên cứu chi phí KCB nói chung, và chi phí KCB BHYT nói riêng là việc làm cần thiết đối với các cơ sở KCB, đặc biệt là các cơ

Bệnh viện Trung ương Huế

sở y tế có ký kết hợp đồng KCB BHYT với cơ quan Bảo hiểm xã hội, kết quả nghiên cứu đã đáp ứng các mục tiêu ban đầu đề ra, bên cạnh đó từ kết quả nghiên cứu giúp cho lãnh đạo bệnh viện, khoa lâm sàng thấy được bức tranh toàn diện về chi phí KCB BHYT trong năm 2011, từ đó có phác đồ điều trị hiệu quả, tránh tình trạng vượt trần trong thanh toán BHYT, và cũng từ kết quả nghiên cứu này là căn cứ để xác định trần thanh toán BHYT năm 2012 của từng khoa lâm sàng trong toàn bệnh viện.

Có thể khẳng định với mức chi phí KCB BHYT

bình quân ngoại trú là 219.601 đồng/lượt, nội trú là 6.059.474 đồng/lượt và bình quân một ngày điều trị là 384.117 đồng/bệnh nhân đối với một bệnh viện được xếp hạng đặc biệt thường xuyên nhận nhiều bệnh nặng từ các tuyến dưới chuyển lên, triển khai nhiều kỹ thuật, dịch vụ mới và cao cấp như Bệnh viện TW Huế nhưng với chi phí KCB bình quân nêu trên là vẫn còn thấp, điều này chứng tỏ bệnh viện đã vận dụng có hiệu quả các nguồn lực hiện có, với mục tiêu nâng cao hiệu quả công tác KCB với mức chi phí là thấp nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008.
2. Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27/7/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.
3. Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Bảo hiểm y tế.
4. Thông tư số 10/2009/TT-BYT ngày 14/8/2009 của Bộ Y tế hướng dẫn đăng ký khám, chữa bệnh ban đầu và chuyển tuyến khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế.
5. Quyết định số 82/QĐ-BHXH ngày 20/01/2010 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định về tổ chức thực hiện hợp đồng khám chữa bệnh, giám định, chi trả chi phí khám chữa bệnh, quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm y tế.
6. Quyết định số 517/QĐ-BYT ngày 23/02/2011 ban hành mẫu Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
7. Hợp đồng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2011.
8. Các Biên bản thẩm định CP KCB năm 2011.
9. Bảng thống kê chi phí KCB BHYT ngoại trú, Bảng thống kê chi phí KCB BHYT nội trú năm 2011.
10. Báo cáo tổng kết công tác tài chính năm 2011 của Phòng TCKT – BV TW Huế.